

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		195,734,997,592	251,605,960,162
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>554,652,050</i>	<i>398,100,778</i>
1. Tiền	111	V.01	554,652,050	398,100,778
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>162,205,200</i>	<i>182,970,600</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(368,794,800)	(348,029,400)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>18,990,776,235</i>	<i>18,854,644,007</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		18,458,225,669	18,575,971,601
2. Trả trước cho người bán	132		3,753,037,100	3,553,639,200
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,542,900,505	3,488,420,245
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,763,387,039)	(6,763,387,039)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.04</i>	<i>174,209,168,308</i>	<i>231,512,797,085</i>
1. Hàng tồn kho	141		186,316,091,308	243,619,720,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,106,923,000)	(12,106,923,000)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1,818,195,799</i>	<i>657,447,692</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,160,748,107	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	657,447,692	657,447,692
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		62,503,102,576	64,881,030,816
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1,674,916,979</i>	<i>1,674,916,979</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	216		2,137,408,742	2,137,408,742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>31,747,300,003</i>	<i>33,950,266,751</i>
<i>1. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.08</i>	<i>21,657,701,366</i>	<i>23,397,116,553</i>
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,682,270,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,062,548,863)	(97,285,153,676)
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	<i>V.10</i>	<i>10,089,598,637</i>	<i>10,553,150,198</i>
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,121,279,856)	(4,657,728,295)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>4,478,372,769</i>	<i>4,478,372,769</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,478,372,769	4,478,372,769
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>24,602,512,825</i>	<i>24,602,512,825</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(12,608,912,825)	(12,608,912,825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>174,961,492</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	174,961,492

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		258,238,100,168	316,486,990,978
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		141,709,004,583	197,510,855,937
I. Nợ ngắn hạn	310		98,394,206,774	154,521,931,150
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,022,565,323	83,034,153,667
3. Người mua trả tiền trước	3112		4,958,190,258	3,061,329,768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		535,388,484	29,958,811
5. Phải trả người lao động	314		0	0
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	600,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,000,366,291	4,353,819,935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,050,085,402	57,180,239,162
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,227,611,016	6,262,429,807
II. Nợ dài hạn	330		43,314,797,809	42,988,924,787
1. Phải trả dài hạn khác	337		37,094,797,809	36,768,924,787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		116,529,095,585	118,976,135,041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	116,529,095,585	118,976,135,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,918,179,883)	(54,471,140,427)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		(2,447,039,456)	(25,432,012,673)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(54,471,140,427)	(29,039,127,754)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		258,238,100,168	316,486,990,978

Người lập biểu



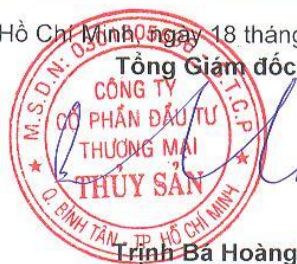
Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 10 năm 2018



CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMF H)

M CK: ICF

M số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

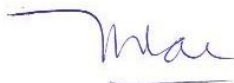
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

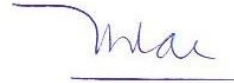
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	49,848,211,702	22,528,906,432	149,096,170,391	86,890,224,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,846,840,968	0	3,383,598,829	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48,001,370,734	22,528,906,432	145,712,571,562	86,890,224,986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	41,047,844,216	14,423,665,685	131,214,455,067	77,500,661,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,953,526,518	8,105,240,747	14,498,116,495	9,389,563,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	194,327,463	69,396,135	396,062,561	332,423,360
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1,764,527,387	3,394,200,319	4,554,605,930	6,128,419,969
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		841,227,931	1,248,738,942	2,486,052,349	3,621,968,031
8. Chi phí bán hàng	24		1,593,582,964	1,241,898,977	4,681,084,882	3,547,248,045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,632,134,677	3,359,266,007	8,080,636,279	9,648,440,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 3-4-5+6-7-8-9)	30		1,157,608,953	179,271,579	(2,422,148,035)	(9,602,121,229)
11. Thu nhập khác	31	VI.20		0	1,857,000	7,172,084
12. Chi phí khác	32	VI.21	21,568,071	0	26,748,421	2,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(21,568,071)	0	(24,891,421)	5,172,084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,136,040,882	179,271,579	(2,447,039,456)	(9,596,949,145)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		1,157,608,953	179,271,579	(2,447,039,456)	(9,596,949,145)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	90	14	(191)	(749)

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 3 Năm 2018
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		0	
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	59,182,462,208	68,118,773,730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(32,921,938,903)	(33,332,358,073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,218,945,442)	(13,525,470,785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,498,817,718)	(3,532,542,127)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,135,105,061	11,324,588,867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,237,964,030)	(13,616,931,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	4,439,901,176	15,436,060,528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(20,291,421)	2,106,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(60,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5,045,017,782
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,385,754	26,380,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21,094,333	5,013,504,491
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63,711,832,556	74,044,697,990
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68,016,276,793)	(96,612,644,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,304,444,237)	(22,567,946,537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	156,551,272	(2,118,381,518)
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	398,100,778	2,257,357,063
Tiền tồn cuối kỳ	70	554,652,050	138,975,545

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh



Tổng Giám đốc

Trình Bá Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2017 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 30/09/2018 là **12,106,923,000**

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy Sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2017 là năm thứ 13 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 10 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 21.5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	446,615,053	40,221,210
- Tiền gửi ngân hàng	108,036,997	357,879,568
Cộng	554,652,050	398,100,778
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(368,794,800)	(348,029,400)
Cộng	162,205,200	182,970,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu khách hàng (a)		18,458,225,669	18,575,971,601
- Trả trước cho người bán (b)		3,753,037,100	3,553,639,200
- Các khoản phải thu khác (c)		3,542,900,505	3,488,420,245
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khác		(3,833,454,335)	(6,763,387,039)
	Cộng	21,920,708,939	18,854,644,007
(a) Bao gồm:			
Ngoại tệ (USD)	\$	682,890.04	15,648,818,358
VND			2,809,407,311
(b) Bao gồm:			
Ngoại tệ (USD)	\$	-	-
VND		3,753,037,100	3,553,639,200
(c) Bao gồm:			
Phải thu khác ngắn hạn		5,680,309,247	5,625,828,987
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại		3,542,900,505	3,488,420,245
Phải thu, người lao động		2,258,330,983	2,258,330,983
Phải thu khác		969,899,657	1,115,989,262
		314,669,865	114,100,000
Phải thu khác dài hạn		2,137,408,742	2,137,408,742
Phải thu từ bên liên quan		462,491,763	462,491,763
Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ		462,491,763	462,491,763
Phải thu từ đối tượng khác		1,674,916,979	1,674,916,979
Công ty CP ACOMFOOD		1,674,916,979	1,674,916,979

4- Hàng tồn kho:

	Số đầu kỳ	Số PS nhập	Số PS xuất	Số cuối kỳ	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu	4,149,394,575	7,852,835,205	7,287,858,451	4,714,371,329	4,943,642,282
- Nguyên liệu nhập khẩu	30,946,308,717	1,845,284,075	20,399,028,723	12,392,564,069	60,973,154,072
- Bán thành phẩm	144,881,138,277	50,203,679,880	58,115,261,983	136,969,556,174	144,606,471,681
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,709,627,174	3,174,198,659	3,099,818,236	6,784,007,597	5,801,101,343
- Vật liệu phụ nhập khẩu	22,805,361	-	9,260,060	13,545,301	33,136,731
- Công cụ, dụng cụ	2,740,979,173	130,239,116	114,087,439	2,757,130,850	2,794,350,274
- Thành phẩm	22,306,594,808	44,517,683,568	44,200,358,354	22,623,920,022	23,325,447,363
- Hàng đi gửi	825,407,157	876,445	825,447,202	836,400	1,138,144,650
- Chi phí SKKD dở dang	13,224,694	91,997,783,373	91,950,848,501	60,159,566	4,271,689
Cộng	212,595,479,936	199,722,580,321	226,001,968,949	186,316,091,308	243,619,720,085
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,106,923,000)			(12,106,923,000)	(12,106,923,000)
Cộng	200,488,556,936			174,209,168,308	231,512,797,085

5- Tài sản cố định

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/06/2018	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,682,270,229
Tăng					
Giảm					
Tại ngày 30/09/2018	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/06/2018	28,536,584,391	61,781,283,190	6,353,548,027	1,823,308,888	97,285,153,676
Tăng	410,458,473	94,451,742	58,070,205	4,843,947	567,824,367
Giảm					
Tại ngày 30/09/2018	28,947,042,864	61,875,734,932	6,411,618,232	1,828,152,835	99,062,548,863



Giá trị còn lại
 Tại ngày 30/06/2018 15,182,099,149 5,631,448,654 1,381,008,731 30,969,199 22,225,525,733

Tại ngày 30/09/2018 14,771,640,676 5,536,996,912 1,322,938,526 26,125,252 21,657,701,366

b- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng				
Giảm				
Tại ngày 30/09/2018	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30/06/2018	4,426,339,072	419,336,001	121,087,596	4,966,762,669
Tăng	71,411,499	71,605,689	11,499,999	154,517,187
Giảm				
Tại ngày 30/09/2018	4,497,750,571	490,941,690	132,587,595	5,121,279,856
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/06/2018	1,286,580,928	8,865,534,892	92,000,004	10,244,115,824
Tại ngày 30/09/2018	1,215,169,429	8,793,929,203	80,500,005	10,089,598,637

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản	4,478,372,769	4,478,372,769
Trong đó:		
+ Chi phí đào ao nuôi tôm	4,478,372,769	4,478,372,769

7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	30-09-2018		01-01-2018	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- <i>Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:</i>				
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- <i>Đầu tư dài hạn khác</i>				
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(11,109,712,825)	22,219,425,650	(11,109,712,825)
	37,211,425,650	(12,608,912,825)	37,211,425,650	(12,608,912,825)

8- Tài sản dài hạn khác:

- Phân bổ khác				174,961,492
		Cộng		174,961,492

9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:

- Phải trả người bán (a)			33,980,755,581	86,095,483,435
- Người mua trả tiền trước			29,022,565,323	83,034,153,667
			4,958,190,258	3,061,329,768
(a) Bao gồm:			29,022,565,323	83,034,153,667
Nước ngoài	\$	1,012,051.19	23,651,636,310	76,954,257,600
Trong nước			5,370,929,013	6,079,896,067

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Số thuế phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân			535,388,484	29,958,811
- Thuế TNDN				
		Cộng	535,388,484	29,958,811
Số thuế phải thu				
Thuế XNK			657,447,692	657,447,692
			657,447,692	657,447,692

11- Chi Phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn			600,000,000	600,000,000
---------------------------	--	--	-------------	-------------

- Các khoản phải trả khác:

Phải trả khác ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		3,000,366,291	4,353,819,935
Kinh phí công đoàn		241,376,575	357,165,788
Thưởng sản lượng giữ lại		1,792,193,263	1,659,927,767
Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công		105,573,078	1,488,635,541
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		507,471,388	507,471,388
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		50,000,000	50,000,000
Các khoản phải trả khác		303,751,987	290,619,451

Phải trả khác dài hạn

Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	(*)	37,094,797,809	36,768,924,787
Phải trả cho ông Nguyễn Phát Quang	(*)	15,670,885,969	15,812,642,617
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu	(*)	9,676,282,170	9,676,282,170
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	(*)	1,280,000,000	1,280,000,000
		10,467,629,670	10,000,000,000

Cộng 40,095,164,100 41,122,744,722

12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn (a)		54,050,085,402	57,180,239,162
- Vay dài hạn (b)		-	-
	Cộng	54,050,085,402	57,180,239,162

(a) Bao gồm:

\$ 1,026,692.74 54,050,085,402 57,180,239,162

- Ngân hàng TMCP Ngoại-Thương VN
Ngoại tệ (USD)
VNĐ

\$ 1,026,692.74 23,993,809,334 22,782,382,468
30,056,276,068 31,047,856,694

- Vay ngắn hạn Bà Nguyễn thị Kim Xuân:

(b) Bao gồm:

- Vay dài hạn:

-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Xuân		4,000,000,000	4,000,000,000
-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Thu		2,220,000,000	2,220,000,000
		6,220,000,000	6,220,000,000

13- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	739,930,000,000	-	-
- Số cuối quý:	128,070,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
Cổ phiếu:		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		-	-

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu:

- Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,954,275.65	Quý 3/2018 44,644,800,897	Quý 3/2017 15,907,094,041
- Doanh thu nội địa		1,442,787,346	3,828,544,791
- Doanh thu khác		3,760,623,459	2,793,267,600
	Cộng	49,848,211,702	22,528,906,432
-Các khoản giảm trừ doanh thu		1,846,840,968	-

2- Giá vốn hàng bán:

41,047,844,216 14,423,665,685

3- Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi		200,509	692,290
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán		184,532,808	43,463,367
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		9,594,146	25,240,478
	Cộng	194,327,463	69,396,135

4- Chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay	841,227,931	1,248,738,942
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	658,701,018	1,820,172,355
Lỗi chênh lệch tỷ cuối niên độ	319,842,238	327,639,822
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(55,243,800)	(2,350,800)
Cộng	1,764,527,387	3,394,200,319

5- Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên quản lý	392,484,267	341,767,055
Chi phí xuất hàng	561,737,214	738,857,248
Chi phí huê hồng môi giới	55,760,738	53,605,125
Chi phí bằng tiền khác	583,600,745	107,669,549
Cộng	1,593,582,964	1,241,898,977

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý	2,126,195,966	2,492,346,499
Chi phí công cụ dụng cụ	15,986,017	1,245,600
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	124,253,676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,354,403	610,048,941
Chi phí bằng tiền khác	94,826,178	131,371,291
Cộng	2,632,134,677	3,359,266,007

7- Thu nhập khác:

Khoản thu khác	0	-
Cộng	0	0

8- Chi phí khác:

Chi phí khác	21,568,071	-
Cộng	21,568,071	-

9- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,136,040,882	179,271,579
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21,568,071	-
Thu nhập chịu thuế	1,157,608,953	179,271,579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,157,608,953	179,271,579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	14

11- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	76,197,259,944	24,905,028,277
Chi phí nhân công	7,361,736,841	6,146,910,845
Chi phí khấu hao TSCĐ	722,341,554	769,521,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,222,662,024	2,603,831,410
Chi phí khác	2,590,734,543	2,232,823,308
Cộng	89,094,734,906	36,658,115,501

VII- Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF giải trình như sau:

Doanh thu tăng, giá vốn tăng, Chi phí tài chính & CPQLDN giảm. ==> Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước

VIII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nợ phải thu		Quý 3/2018	Quý 3/2017
Công ty CP ACOMFOOD	VNĐ	1,674,916,979	1,674,916,979
INCOMFISH US		462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	VNĐ	19,670,885,969	15,982,626,691
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	VNĐ	3,500,000,000	1,280,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	VNĐ	9,676,282,170	9,676,282,170
B Nguyễn Thị Kim Thủy		10,467,629,670	10,000,000,000
	Cộng	43,314,797,809	36,938,908,861

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.



Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Tăng (Giảm)	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(368,794,800)	162,205,200	(368,794,800)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(368,794,800)	162,205,200	(368,794,800)
Đầu tư dài hạn	37,211,425,650	(12,608,912,825)	24,602,512,825	(12,608,912,825)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	13,492,800,000	(1,499,200,000)
Đầu tư dài hạn khác	22,219,425,650	(11,109,712,825)	11,109,712,825	(11,109,712,825)
Cộng	37,742,425,650	(12,977,707,625)	24,764,718,025	(12,977,707,625)
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(424,038,600)	106,961,400	(424,038,600)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(424,038,600)	106,961,400	(424,038,600)
Đầu tư dài hạn	37,211,425,650	(12,608,912,825)	24,602,512,825	(12,608,912,825)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	13,492,800,000	(1,499,200,000)
Đầu tư dài hạn khác	22,219,425,650	(11,109,712,825)	11,109,712,825	(11,109,712,825)
Cộng	37,742,425,650	(13,032,951,425)	24,709,474,225	(13,032,951,425)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (30/09/2018).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lại Tuyết Thanh



Tổng Giám đốc

Trịnh Bá Hoàng